

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con
Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị
Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30/6/2011	6 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (“Công ty”) trình bày báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“nhóm Công ty”) đã được kiểm toán cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Thanh Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09/4/2011)
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Bà Hồ Thị Ngọc Tuyết	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thụy Bích Hân	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 7, toà nhà Simco, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội.
Chi nhánh Đà Nẵng	76 – 78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh.
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
Công ty Cổ phần Hải Việt	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Các hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox;
- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30/6/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 29.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám Đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

10. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (“Công ty”) và các Công ty con (“nhóm Công ty”) bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011, được lập ngày 25 tháng 7 năm 2011, từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC

và các Công ty con tại ngày 30/6/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 và được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN VĂN TUYẾN

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011

HỒ ĐẮC HIẾU

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.545.125.725.743	2.085.058.720.625
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	50.427.773.806	142.769.790.702
1. Tiền	111		45.622.106.929	95.591.388.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.805.666.877	47.178.402.236
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	9.981.668.614	56.672.146.245
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.359.418.697	58.091.499.551
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.377.750.083)	(1.419.353.306)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	995.638.342.490	943.443.126.866
1. Phải thu khách hàng	131		952.634.175.324	896.689.111.273
2. Trả trước cho người bán	132		31.985.088.035	43.336.672.378
3. Các khoản phải thu khác	135		11.863.999.711	4.695.256.898
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(844.920.580)	(1.277.913.683)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	452.599.797.293	855.820.964.935
1. Hàng tồn kho	141		452.599.797.293	855.820.964.935
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	36.478.143.540	86.352.691.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		480.560.168	1.842.555.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.296.191.545	56.571.753.619
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		34.701.391.827	27.938.383.071
B. Tài sản dài hạn	200		355.315.985.993	379.581.399.240
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		275.286.530.245	286.119.603.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	166.274.965.344	126.627.457.051
- Nguyên giá	222		219.807.796.446	167.029.907.816
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.532.831.102)	(40.402.450.765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	14.231.565.876	16.849.833.001
- Nguyên giá	225		31.419.205.502	31.419.205.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.187.639.626)	(14.569.372.501)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	55.566.458.580	55.888.539.968
- Nguyên giá	228		56.943.236.486	56.943.236.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.376.777.906)	(1.054.696.518)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	39.213.540.445	86.753.773.008
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.10	66.601.181.663	80.275.196.535
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.731.515.945	1.731.515.945
2. Đầu tư dài hạn khác	258		76.896.618.092	81.542.981.790
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(12.026.952.374)	(2.999.301.200)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.11	5.941.619.152	5.183.624.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.648.307.597	1.000.728.469
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.172.830.345	1.062.414.565
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.120.481.210	3.120.481.210
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269	V.12	7.486.654.933	8.002.975.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.900.441.711.736	2.464.640.119.865

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. Nợ phải trả	300		1.320.570.895.250	1.918.317.788.261
I. Nợ ngắn hạn	310	V.13	1.211.932.909.090	1.848.175.637.432
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		369.814.838.541	874.096.159.937
2. Phải trả người bán	312		691.200.781.769	740.485.315.651
3. Người mua trả tiền trước	313		132.984.653.414	208.590.027.845
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		9.522.770.443	11.082.598.166
5. Phải trả người lao động	315		3.739.815.674	3.286.253.925
6. Chi phí phải trả	316		4.765.048.934	5.564.818.148
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2.069.234.076	3.017.284.888
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.164.233.761)	2.053.178.872
II. Nợ dài hạn	330	V.14	108.637.986.160	70.142.150.829
1. Phải trả dài hạn khác	333		210.600.000	1.210.600.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		48.790.000.000	68.783.245.318
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		82.256.657	103.760.057
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		59.555.129.503	44.545.454
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.15	576.393.537.502	543.182.549.757
I. Vốn chủ sở hữu	410		576.393.537.502	543.182.549.757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.001.050.000	246.001.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	892.224.691
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		55.513.655.570	54.678.838.714
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.389.909.498	9.362.197.730
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		112.099.645.074	78.858.961.262
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.16	3.477.278.984	3.139.781.847
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.900.441.711.736	2.464.640.119.865
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại - USD			493,608.23	1,061,945.93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Văn Lâm
 Người lập biểu

Nguyễn Bình Trọng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.515.541.740.128	2.854.362.527.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		35.698.705.287	1.660.417.662
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	4.479.843.034.841	2.852.702.110.163
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	4.300.751.379.001	2.721.866.221.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		179.091.655.840	130.835.888.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	17.451.251.723	16.798.163.312
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	80.422.724.558	43.846.276.195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.727.065.051	38.756.232.393
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			9.986.047.951	(955.787.442)
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	39.547.201.814	30.347.760.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	25.679.185.697	15.645.856.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.893.795.494	57.794.159.081
11. Thu nhập khác	31	VI.23	17.466.666.288	1.843.271.411
12. Chi phí khác	32	VI.24	9.567.268.928	1.091.252.349
13. Lợi nhuận khác	40		7.899.397.360	752.019.062
14. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		-	(123.001.788)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.793.192.854	58.423.176.355
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	9.429.494.302	7.480.364.722
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.26	(110.415.780)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.474.114.332	50.942.811.633
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Cổ đông thiểu số	61		374.446.160	486.868.344
20. Cổ đông Công ty mẹ	62		49.099.668.172	50.455.943.289
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	1.996	3.443

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Văn Lâm
Người lập biểu

Nguyễn Bình Trọng
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	58.793.192.854	58.423.176.355
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.115.172.850	10.507.047.311
Các khoản dự phòng	03	9.553.054.848	(1.030.787.442)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.756.469.500)	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.698.399.433)	(7.576.147.395)
Chi phí lãi vay	06	64.727.065.051	38.756.232.393
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	139.733.616.670	99.079.521.222
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	23.160.636.927	(34.267.876.025)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	403.221.167.642	(49.628.716.752)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(22.821.103.205)	(20.215.523.656)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	714.415.891	537.162.363
Tiền lãi vay đã trả	13	(63.850.298.160)	(37.711.643.511)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.344.198.540)	(3.884.333.898)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	24.837.670.993	70.704.488.477
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(14.402.878.458)	(31.469.898.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	481.249.029.760	(6.856.820.466)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(5.282.100.067)	(35.794.832.724)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.000.000	888.399.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.850.001.000)	(800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	213.658.360.539	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(489.471.000)	(315.649.294.498)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	306.743.422.876
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.678.399.433	7.366.730.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.264.812.095)	(27.245.574.094)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.122.776.735.393	2.028.770.674.244
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.641.055.885.239)	(1.936.276.567.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.374.471.042)	(4.014.402.588)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.756.032.200)	(11.722.196.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(537.409.653.088)	76.757.508.656
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(92.425.435.423)	42.655.114.096
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	142.769.790.702	64.397.514.413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	83.418.527	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.427.773.806	107.052.628.509

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Văn Lâm
 Người lập biểu

Nguyễn Bình Trọng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 7 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0303522206 ngày 01/11/2010.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.001.050.000 đồng, được chia thành 24.600.105 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Đà Nẵng.

Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty có con dấu riêng, có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và hạch toán phụ thuộc Công ty.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở);

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

- Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất;

- Lập dự án đầu tư xây dựng;

- Kinh doanh nhà;

- Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm;

- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu;

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động của Nhóm Công ty đến ngày 30/6/2011: 357 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty Cổ phần Hải Việt	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Nuôi trồng thủy sản, sản xuất, thương mại và dịch vụ	60%	60%
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Năm 2010, Ban Giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính. Tuy nhiên, năm 2011, Ban Giám đốc chọn cách ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và việc thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm (theo thời hạn thuê)
Phần mềm	02 - 03 năm

10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

06 năm

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm, bắt lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty chưa trích lập.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

19. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

20. Thuế

Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có). Nhóm Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty TNHH MTV Cơ Khí SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm tài chính thứ hai Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Công ty TNHH Thép SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. Đối với hoạt động gia công, được miễn thuế 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm tài chính thứ tư Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động gia công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty Cổ phần Hải Việt được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm tài chính đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Tiền thuế đất được miễn 11 năm kể từ khi Dự án đi vào hoạt động.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Hiện tại, Nhóm Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế như đã đề cập ở trên. Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Nhóm Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/6/2011	01/01/2011
Tiền mặt		340.351.234	911.088.497
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	45.281.755.695	94.680.299.969
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	4.805.666.877	47.178.402.236
Cộng		50.427.773.806	142.769.790.702

(1.1) Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 493,608.23 USD tương đương 10.177.240.742 đồng.

(1.2) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất 14%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		12.359.418.697	8.550.494.351
Tiền gửi có kỳ hạn		-	49.541.005.200
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.377.750.083)	(1.419.353.306)
Cộng	(*)	9.981.668.614	56.672.146.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2011

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
(**) Ngân hàng TMCP Á Châu	60	2.397.357	(1.149.357)	1.248.000
(**) Công ty CP Thép Pomina	198.150	4.764.986.826	(1.277.546.826)	3.487.440.000
CN Công ty XD PTĐT Đà Lạt	45.000	683.000.000	-	683.000.000
Công ty CP Khoáng sản Bình				
(**) Dương	99.660	3.300.642.614	-	3.300.642.614
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
(**) Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
Công ty CP Đại lý Hàng Hải	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
Cộng		12.359.418.697	(2.377.750.083)	9.981.668.614

Tại ngày 30/6/2011, Công ty không xác định được giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết nên số dư các khoản dự phòng của các chứng khoán này tạm ghi nhận theo giá trị tại ngày 31/12/2010. Công ty điều chỉnh vào cuối năm tài chính khi xác định được giá thị trường của các chứng khoán nêu trên.

(**) Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 823.651.380 đồng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	(3.1)	952.634.175.324	896.689.111.273
Trả trước cho người bán	(3.2)	31.985.088.035	43.336.672.378
Phải thu khác	(3.3)	11.863.999.711	4.695.256.898
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.4)	(844.920.580)	(1.277.913.683)
Cộng		995.638.342.490	943.443.126.866

(3.1) Trong đó, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ là 222,543.60 USD tương đương 4.588.403.945 đồng.

(3.2) Trong đó, các khoản trả trước có gốc ngoại tệ là 888,783.12 USD tương đương 18.324.930.368 đồng.

(3.3) Bao gồm:		30/6/2011	01/01/2011
Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ		154.954.358	804.884.434
Phải thu do được hỗ trợ phí bảo lãnh		815.000.000	927.500.000
Phải thu lãi quá hạn		293.452.175	2.435.444.990
Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư		314.660.000	-
Ứng trước tiền mua cổ phiếu		10.100.000.000	-
Các khoản phải thu khác		185.933.178	527.427.474
Cộng		11.863.999.711	4.695.256.898

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số dư đầu năm (01/01/2011)	(1.277.913.683)
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập	(432.993.103)
Số dư cuối kỳ (30/6/2011)	(844.920.580)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hàng gửi gia công)	3.558.999.896	16.065.309.125
Thành phẩm tồn kho	19.211.683.131	16.947.810.769
Hàng hoá	429.829.114.266	822.807.845.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	452.599.797.293	855.820.964.935
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	480.560.168	1.842.555.187
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.296.191.545	56.571.753.619
Các khoản tạm ứng	215.680.000	245.258.000
Ký quỹ mua hàng hoá (*)	34.425.836.028	27.631.129.523
Ký quỹ khác	59.875.799	61.995.548
Cộng	36.478.143.540	86.352.691.877

(*) Trong đó, các khoản ký quỹ có gốc ngoại tệ là 1,548,444.90 USD tương đương 31.925.836.028 đồng.

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	68.656.700.833	48.871.299.834	34.732.687.296	14.769.219.853	167.029.907.816
Mua mới	-	25.731.617.612	1.939.864.092	506.255.900	28.177.737.604
Xây dựng hoàn thành	24.644.595.026	-	-	-	24.644.595.026
Thanh lý	-	-	44.444.000	-	44.444.000
Số dư cuối kỳ	93.301.295.859	74.602.917.446	36.628.107.388	15.275.475.753	219.807.796.446
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.618.393.618	12.392.920.199	10.657.564.461	4.733.572.487	40.402.450.765
Tăng	3.834.645.582	5.049.526.571	2.743.462.936	1.547.189.248	13.174.824.337
Giảm	-	-	44.444.000	-	44.444.000
Số dư cuối kỳ	16.453.039.200	17.442.446.770	13.356.583.397	6.280.761.735	53.532.831.102
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	56.038.307.215	36.478.379.635	24.075.122.835	10.035.647.366	126.627.457.051
Số dư cuối kỳ	76.848.256.659	57.160.470.676	23.271.523.991	8.994.714.018	166.274.965.344

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.632.219.487 đồng.

7. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá	31.419.205.502	31.419.205.502
Khấu hao phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2011	2.618.267.125	2.618.267.125
Khấu hao lũy kế	17.187.639.626	17.187.639.626
Giá trị còn lại (30/6/2011)	14.231.565.876	14.231.565.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	56.543.764.270	399.472.216	56.943.236.486
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 56.543.764.270	399.472.216	56.943.236.486
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	873.255.958	181.440.560	1.054.696.518
Tăng	274.397.388	47.684.000	322.081.388
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.147.653.346	229.124.560	1.376.777.906
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	55.670.508.312	218.031.656	55.888.539.968
Số dư cuối kỳ	55.396.110.924	170.347.656	55.566.458.580

Nguyên giá phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 105.884.160 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng; quyền sử dụng đất tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng (đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu mang tên Công ty); quyền sử dụng đất có thời hạn 42 năm (đến tháng 11 năm 2046) tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương trị giá 2.349.927.620 đồng; quyền sử dụng đất có thời hạn 40 năm (đến 29/12/2048) tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp.HCM trị giá 18.861.911.706 đồng; quyền sử dụng đất (chi phí đền bù) có thời hạn đến tháng 7/2052 tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là Thành phố Hà Nội) trị giá 349.285.134 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 33.607.900.000 đồng như được trình bày tại thuyết minh số **V.13.1**

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2011	01/01/2011
Mua sắm TSCĐ	4.064.983.684	34.360.462.118
Công trình nhà kho tại Đồng An - Bình Dương	(*) 4.463.158.009	4.463.158.009
Công trình văn phòng tại 396 Ung Văn Khiêm	(*) 16.760.886.807	16.760.886.807
Chi phí liên quan đến việc lắp đặt phần mềm ERP	4.235.027.935	2.757.876.818
Chi phí lãi vay được vốn hoá tài sản cố định	(*) 1.726.875.372	1.726.875.372
Công trình nhà xưởng tại Công ty TNHH MTV Cơ Khí SMC	-	19.373.783.086
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng tại Công ty TNHH Thép SMC	7.662.608.638	6.986.549.545
Các công trình khác	300.000.000	324.181.253
Cộng	39.213.540.445	86.753.773.008

(*) Công trình đã hoàn thành nhưng chưa hoàn tất đầy đủ các thủ tục để kết chuyển sang tài sản cố định.

Giá trị công trình đã hoàn thành nhưng chưa hoàn tất đầy đủ các thủ tục được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 16.760.886.807 đồng như được trình bày tại thuyết minh số **V.13.1**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.731.515.945	1.731.515.945
Đầu tư dài hạn khác	(*)	76.896.618.092	81.542.981.790
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(*)	(12.026.952.374)	(2.999.301.200)
Cộng		66.601.181.663	80.275.196.535

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2011

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
(**) Công ty CP Thép Pomina	1.430.000	34.195.652.174	(9.027.651.174)	25.168.001.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
(**) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
(**) Công ty CP Thép Biên Hoà	473.170	12.175.807.200	(2.291.801.200)	9.884.006.000
(**) Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(707.500.000)	2.012.500.000
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	200.000	3.420.158.718	-	3.420.158.718
Nhà máy Cơ khí Luyện Kim	30.000	510.000.000	-	510.000.000
Cộng		76.896.618.092	(12.026.952.374)	64.869.665.718

Tại ngày 30/6/2011, Công ty không xác định được giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết nên số dư các khoản dự phòng của các chứng khoán này tạm ghi nhận theo giá trị tại ngày 31/12/2010. Công ty điều chỉnh vào cuối năm tài chính khi xác định được giá thị trường của các chứng khoán nêu trên.

(**) Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 1.898.723.860 đồng, và bằng cổ phiếu là 210.000 cổ phiếu.

11. Tài sản dài hạn khác		30/6/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	(11.1)	1.648.307.597	1.000.728.469
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(11.2)	1.172.830.345	1.062.414.565
Tài sản dài hạn khác	(11.3)	3.120.481.210	3.120.481.210
Cộng		5.941.619.152	5.183.624.244

(11.1) Bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Phí hạ tầng khu công nghiệp trả trước	728.997.034	747.932.022
Chi phí cải tạo nhà kho chờ phân bổ	834.494.950	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	33.285.847
Chi phí trả trước dài hạn khác	84.815.613	219.510.600
Cộng	1.648.307.597	1.000.728.469

(11.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:	30/6/2011	01/01/2011
- Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	749.791.827	749.791.827
- Chi phí khấu hao phát sinh tại Công ty TNHH Thép SMC	423.038.518	312.622.738
Cộng	1.172.830.345	1.062.414.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.3) Bao gồm:		30/6/2011	01/01/2011
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease		1.908.888.800	1.908.888.800
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		1.211.592.410	1.211.592.410
Cộng		3.120.481.210	3.120.481.210
12. Lợi thế thương mại		30/6/2011	01/01/2011
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Hải Việt chờ phân bổ		7.486.654.933	8.002.975.433
Cộng		7.486.654.933	8.002.975.433
13. Nợ ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Vay và nợ ngắn hạn	(13.1)	369.814.838.541	874.096.159.937
Phải trả cho người bán		691.200.781.769	740.485.315.651
Người mua trả tiền trước	(13.2)	132.984.653.414	208.590.027.845
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(13.3)	9.522.770.443	11.082.598.166
Phải trả công nhân viên (lương tháng 13 còn phải trả)		3.739.815.674	3.286.253.925
Chi phí phải trả	(13.4)	4.765.048.934	5.564.818.148
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(13.5)	2.069.234.076	3.017.284.888
Quỹ khen thưởng phúc lợi		(2.164.233.761)	2.053.178.872
Cộng		1.211.932.909.090	1.848.175.637.432
(13.1) Vay ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn bằng VND			
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	(a)	12.585.430.287	324.039.545.200
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn		-	125.305.211.600
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Nhà Bè		-	53.000.000.000
- Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	(b)	20.000.000.000	186.388.902.508
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	(c)	35.200.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(d)	34.900.000.000	148.267.629.945
- Ngân hàng Nno & PTNT - CN Trảng An		-	2.453.998.540
- Các cá nhân	(e)	8.949.566.000	22.614.566.000
Vay ngắn hạn bằng USD			
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	(a)	151.570.159.454	3.072.346.489
- Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	(b)	45.866.629.403	-
- Ngân hàng Nno & PTNT - CN Trảng An	(f)	9.874.207.616	-
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	(g)	33.281.060.150	-
Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn	(14.2c)	17.587.785.631	8.953.959.655
Cộng		369.814.838.541	874.096.159.937

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay ngắn hạn:

- Hợp đồng số 11.673001/HĐTDHM ngày 07/01/2011 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay: 12 tháng. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là **12.585.430.287 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng số 10.671001 ngày 01/11/2010 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay đến 31/8/2011. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất là nhà phố sẽ hình thành trong tương lai tại địa chỉ số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ước tính là 50.498.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là 6,038,730.10 USD tương đương **124.506.537.202 đồng**.

- Hợp đồng số 11.675001 ngày 06/6/2011 với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay: 9 tháng. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là 1,312,621.12 USD tương đương **27.063.622.252 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 04/10/2010 với hạn mức tín dụng là 10 triệu USD; thời hạn vay: 2 tháng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là 65.866.629.403 đồng bao gồm **20.000.000.000 đồng** và 2,224,591.59 USD tương đương **45.866.629.403 đồng**.

(c) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC theo các thư đề nghị cung cấp tiện ích chung:

- Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 100189 ngày 23/02/2010 với tiện ích hỗn hợp 140 tỷ đồng, thời hạn vay (45 ngày); lãi suất theo từng thư đề nghị cung cấp tiện ích. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là **15.500.000.000 đồng**.

- Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số 090152570041 ngày 03/6/2011 với tiện ích hỗn hợp 40 tỷ đồng, thời hạn vay (45 ngày); lãi suất theo từng thư đề nghị cung cấp tiện ích. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là **19.700.000.000 đồng**.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 065/HK/10NH ngày 02/4/2010 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/HDSDBS ngày 12/10/2010 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay: 3 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là **34.900.000.000 đồng**.

(e) Các khoản vay các nhân được thực hiện theo từng biên bản thỏa thuận với thời hạn 01 năm, lãi suất huy động 1%/tháng đến 1,2%/tháng, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

(f) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Tràng An theo hợp đồng tín dụng số 147/HĐTD ngày 22/3/2011 với số tiền vay là 478,912.00 USD, lãi suất 8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bà Trần Thị Sen là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất tại số 09 ngách 178/1 phố Tây Sơn, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội với giá trị là 7,5 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là 478,912.00 USD tương đương **9.874.207.616 đồng**.

(g) Khoản vay Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Tân Bình theo hợp đồng vay số 02810/TB-HĐTD ngày 07/5/2010 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng; lãi suất: 5,7%/năm, thời hạn vay: 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là 1,614,175.00 USD tương đương **33.281.060.150 đồng**.

(13.2) Chủ yếu là các khoản người mua trả trước liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

(13.3) Bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	3.120.461.796	2.046.065.567
Thuế nhập khẩu	122.359.242	1.691.983.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.947.579.657	5.855.672.291
Thuế thu nhập cá nhân	332.369.748	1.488.876.996
Cộng	9.522.770.443	11.082.598.166

(13.4) Bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí lãi vay còn phải trả	876.766.891	2.396.641.308
Chi phí thuế TNDN phải trả tạm tính	1.068.025.256	1.068.025.256
Chi phí phải trả khác	2.820.256.787	2.100.151.584
Cộng	4.765.048.934	5.564.818.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(13.5) Bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	322.832.250	122.675.400
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	840.000.000	-
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (phí tư vấn phát hành thêm cổ phiếu)	702.821.350	2.888.463.140
Các khoản phải trả khác	203.580.476	6.146.348
Cộng	2.069.234.076	3.017.284.888

14. Nợ dài hạn	30/6/2011	01/01/2011
Phải trả dài hạn khác (14.1)	210.600.000	1.210.600.000
Vay và nợ dài hạn (14.2)	48.790.000.000	68.783.245.318
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	82.256.657	103.760.057
Doanh thu chưa thực hiện (14.3)	59.555.129.503	44.545.454
Cộng	108.637.986.160	70.142.150.829

(14.1) Bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Bà Trần Thị Sen	-	623.000.000
Ông Phạm Trọng Vinh	-	377.000.000
Nhận đặt cọc cho thuê kho	210.600.000	210.600.000
Cộng	210.600.000	1.210.600.000

(14.2) Bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Vay dài hạn (a)	60.270.000.000	67.254.948.300
Nợ dài hạn (b)	6.107.785.631	10.482.256.673
Nợ dài hạn đến hạn trả (c)	(17.587.785.631)	(8.953.959.655)
Cộng	48.790.000.000	68.783.245.318

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng 09.675003/HĐTD.TDH ngày 30/7/2009, tổng hạn mức tín dụng: 99,9 tỷ đồng, thời hạn vay: 7 năm, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: thực hiện dự án đầu tư nhà máy Cơ khí Thép SMC tại khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư nợ vay đến 30/6/2011 là **60.270.000.000 đồng**.

(b) Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với:

	30/6/2011	01/01/2011
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	3.251.196.358	5.445.244.540
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2.856.589.273	5.037.012.133
Cộng	6.107.785.631	10.482.256.673

Tài sản thuê tài chính đã được Công ty chuyển nhượng cho Công ty TNHH Thép SMC với giá chuyển nhượng bằng giá vốn.

(c) Bao gồm các khoản nợ dài hạn đến hạn trả đến:	30/6/2011	01/01/2011
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	3.251.196.358	4.388.096.353
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2.856.589.273	4.565.863.302
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	11.480.000.000	-
Cộng	17.587.785.631	8.953.959.655

(14.3) Nhận trước tiền bán thép từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/6/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	246.001.050.000	-	-	246.001.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
Cổ phiếu quỹ (*)	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	892.224.691	4.247.295.994	5.139.520.685	-
Quỹ đầu tư phát triển	54.678.838.714	834.816.856	-	55.513.655.570
Quỹ dự phòng tài chính	9.362.197.730	27.711.768	-	9.389.909.498
Lợi nhuận chưa phân phối	78.858.961.262	49.099.668.172	15.858.984.360	112.099.645.074
Cộng	543.182.549.757	54.209.492.790	20.998.505.045	576.393.537.502

	30/6/2011	01/01/2011
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.600.105	24.600.105
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	24.600.105	24.600.105
- Cổ phiếu thường	24.600.105	24.600.105
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.593.387	24.593.387
- Cổ phiếu thường	24.593.387	24.593.387
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Tính đến 30/6/2011, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2011	78.858.961.262
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2011	49.099.668.172
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(55.423.536)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(27.711.768)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(834.816.856)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	(185.000.000)
Trả cổ tức năm 2010	(14.756.032.200)
Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2011	112.099.645.074

Ngày 09 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền mặt cho cả năm 2010 là 16% trên mệnh giá, phần cổ tức này đã được Công ty thực hiện chi trả trong năm 2010 và 6 tháng đầu năm 2011. Bên cạnh đó, Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua phương án trả cổ tức năm 2011 dự kiến bằng tiền mặt là 10% trên mệnh giá, và bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ từ 20% đến 25%.

Ngày 07 tháng 5 năm 2011, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Hải Việt đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau: lợi nhuận được miễn thuế năm 2010 trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận còn lại được phân phối cho các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ tương ứng là 85%, 5%, 10%.

16. Lợi ích cổ đông thiểu số

	30/6/2011	01/01/2011
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần Hải Việt	3.477.278.984	3.139.781.847
Cộng	3.477.278.984	3.139.781.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
17. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	4.511.219.219.443	2.853.026.296.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.322.520.685	1.336.231.770
- Hàng bán bị trả lại	(35.698.705.287)	(1.660.417.662)
Cộng	4.479.843.034.841	2.852.702.110.163
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ và giá vốn dịch vụ	4.300.751.379.001	2.721.866.221.862
Cộng	4.300.751.379.001	2.721.866.221.862
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.911.024.193	6.171.331.595
Lãi ký quỹ	45.000.000	(1.048.636.000)
Lãi từ các khoản cho vay	-	478.578.730
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.431.489.806	3.608.851.137
Lãi chậm thanh toán	12.777.051	266.453.403
Chiết khấu thanh toán nhận được	895.535.433	-
Doanh thu bán chứng khoán	1.433.050.000	6.589.176.254
Cổ tức nhận bằng tiền	2.722.375.240	716.820.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	15.587.993
Cộng	17.451.251.723	16.798.163.312
20. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	64.727.065.051	38.756.232.393
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	9.986.047.951	(955.787.442)
Giá vốn bán chứng khoán	1.501.270.352	497.201.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.208.341.204	5.106.941.034
Chi phí tài chính khác	-	441.688.768
Cộng	80.422.724.558	43.846.276.195
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.984.288.941	6.216.958.954
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	117.838.599	50.432.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.993.837.936	1.557.303.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.101.284.100	19.884.939.158
Chi phí khác bằng tiền	1.349.952.238	2.638.125.928
Cộng	39.547.201.814	30.347.760.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.296.993.568	4.907.462.998
Chi phí dụng cụ văn phòng	174.718.413	143.356.176
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.042.362.423	2.387.153.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.201.491.717	5.202.837.320
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(432.993.103)	(75.000.000)
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	516.320.500	516.320.500
Chi phí bằng tiền khác	2.880.292.179	2.563.725.941
Cộng	25.679.185.697	15.645.856.287
23. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, phế liệu	741.878.597	888.399.727
Thu nhập từ việc nhận bồi thường do máy móc thiết bị sau khi lắp đặt không vận hành và hoạt động theo yêu cầu	9.242.154.072	-
Thu nhập do được hỗ trợ phí bảo lãnh	286.000.000	460.378.182
Thu tiền bồi thường	-	106.444.970
Thu lãi sử dụng vốn	1.012.222.222	-
Thu lãi quá hạn	1.849.410.871	53.871.725
Xử lý tài sản thừa do kiểm kê, công nợ	3.798.562.284	63.518.345
Hoàn nhập quỹ lương thừa	209.108.899	243.603.589
Thu nhập khác	327.329.343	27.054.873
Cộng	17.466.666.288	1.843.271.411
24. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	678.982.857
Chi phí không được trừ	236.128.453	-
Chi phí liên quan đến lắp đặt máy móc thiết bị không vận hành và hoạt động theo yêu cầu	8.303.973.416	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	736.105.203	-
Chi phí thuê nhà thầu	-	367.321.957
Xử lý tài sản thiếu do kiểm kê, công nợ	237.318.839	-
Chi phí khác	53.743.017	44.947.535
Cộng	9.567.268.928	1.091.252.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lãi kế toán trước thuế	58.793.192.854	58.423.176.355
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	1.999.872.171	150.934.509
Lỗ từ hoạt động đầu tư vào Công ty CP SX-TM Vật tư Sao Việt	-	123.001.788
Phân bổ lợi thế thương mại khi hợp nhất	516.320.500	516.320.500
Lãi chưa thực hiện năm 2009	-	(4.274.552.206)
Lỗ chưa thực hiện năm 2010	-	(297.704.287)
Lợi nhuận miễn thuế tại Công ty con	-	(3.019.117.823)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(79.902.887)	-
Chi phí khấu hao tại Công ty TNHH Thép SMC	736.105.203	-
Thu nhập từ cổ tức	(2.722.375.240)	(716.820.200)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này	59.243.212.601	50.905.238.636
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	14.810.803.150	12.726.309.661
Thuế TNDN được giảm ước tính	(5.381.308.848)	(5.245.944.939)
Thuế TNDN phải nộp ước tính	9.429.494.302	7.480.364.722
	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
26. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
Chi phí khấu hao phát sinh tại Công ty TNHH Thép SMC	(110.415.780)	-
	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.099.668.172	50.455.943.289
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.099.668.172	50.455.943.289
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.593.387	14.652.745
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.996	3.443
VII. Thông tin khác		
1. Cam kết bán hàng		
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có cam kết bán thép đến khách hàng theo các hợp đồng mua bán thép như sau:		
	Số lượng	Giá trị
Theo hợp đồng	15.993.145	223.593.897.507
Đã thực hiện	3.649.113	45.565.491.178
Còn thực hiện	12.344.032	178.028.406.329

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011**(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***2. Báo cáo bộ phận**

Tại ngày 30/6/2011, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	2.708.691.851.980	658.569.176.553	1.106.922.030.166	5.659.976.142	-	4.479.843.034.841
Giữa các bộ phận	1.652.025.588.767	98.237.705.494	221.867.873.902	105.426.043.093	(2.077.557.211.256)	-
Tổng cộng	4.360.717.440.747	111.086.019.235	1.328.789.904.068	111.086.019.235	(2.077.557.211.256)	4.479.843.034.841
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>						
Lợi nhuận gộp	98.479.313.148	21.511.862.737	56.082.662.741	3.017.817.214	-	179.091.655.840
Chi phí hoạt động	(35.070.654.975)	(5.623.257.116)	(15.779.594.367)	(853.483.693)	-	(57.326.990.151)
Thu nhập tài chính	14.990.317.779	89.285.607	2.222.676.600	148.971.737	-	17.451.251.723
Chi phí tài chính	(59.496.006.990)	(7.442.956.852)	(13.224.622.729)	(259.137.987)	-	(80.422.724.558)
Lợi nhuận trước thuế	18.902.968.962	8.534.934.376	29.301.122.245	2.054.167.271	-	58.793.192.854
Thuế TNDN	(4.518.750.082)	(2.181.049.305)	(2.394.027.265)	(225.251.870)	-	(9.319.078.522)
Lợi nhuận sau thuế	14.384.218.880	6.353.885.071	26.907.094.980	1.828.915.401	-	49.474.114.332
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>						
Tài sản của bộ phận	1.038.057.556.385	228.274.458.902	625.202.620.989	7.734.245.115	-	1.899.268.881.391
Tài sản thuế hoãn lại	749.791.827	-	423.038.518	-	-	1.172.830.345
Tổng tài sản	1.038.807.348.212	228.274.458.902	625.625.659.507	7.734.245.115	-	1.900.441.711.736
Nợ phải trả của bộ phận	1.129.522.470.826	13.515.328.246	161.503.095.699	16.030.000.479	-	1.320.570.895.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

- Theo nghị quyết số 200/NQ-HDQT ngày 13/7/2011, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông qua việc tạm ứng chia cổ tức đợt 1 năm 2011 bằng tiền là 0,5% trên mệnh giá.

- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đang tiến hành các thủ tục giải thể theo Quyết định số 01-2011/QĐ-SV ngày 01/4/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ngoài các sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Nguyễn Văn Lâm

Người lập biểu

Nguyễn Bình Trọng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2011